CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

CTCP Sonadezi Giang Điền

Ngày 30/06/2025	39,900 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	7.8%	**12.3%**	**20.4%**

DT thuần
Q2/25
141
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 34.0| 32.0%
YoY: ▲ 40.0| 39.8%

LN thuần
Q2/25
73.6
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 3.80| 5.4%
YoY: ▲ 36.2| 96.7%

LN sau thuế
Q2/25
58.9
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 3.10| 5.6%
YoY: ▲ 28.9| 96.4%

Tỷ suất lãi EBIT
Q2/25
52.2%
YoY: +/-▼ 12.8%

ROE (TTM)
Q2/25
27.3%
YoY: +/-▲ 4.2%

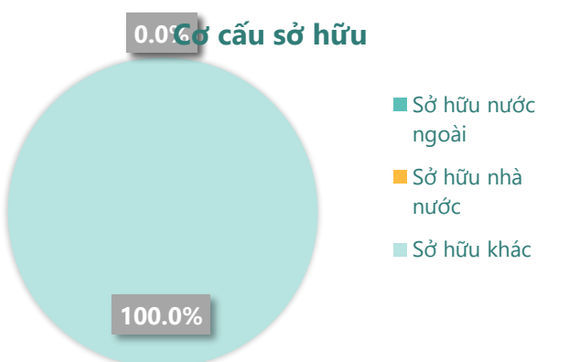
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	25,237 - 39,900
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,190
Số lượng CPLH (CP)	54,898,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	690
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.75
EPS	4,291
P/E	9.3

DT thuần
6T 2025
249
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 56.0| 28.5%

LN thuần
6T 2025
143
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 59.9| 72.6%

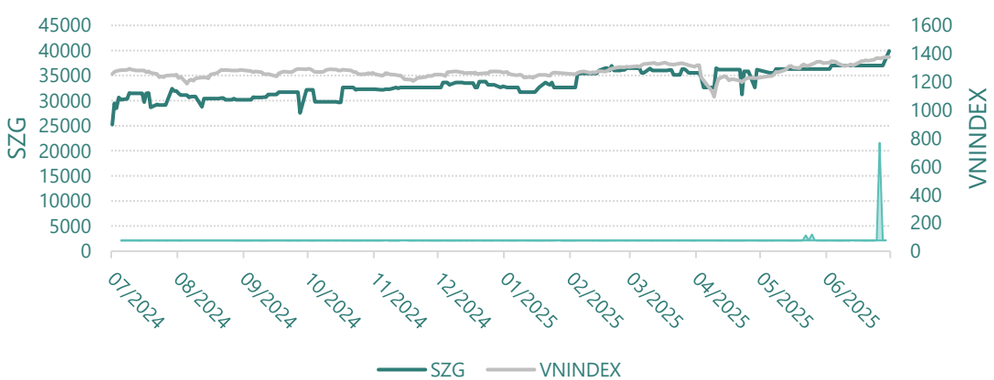
LN sau thuế
6T 2025
115
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 48.5| 72.7%

Cơ cấu sở hữu

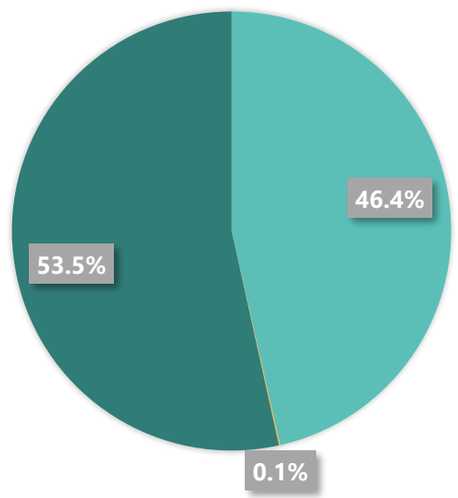


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



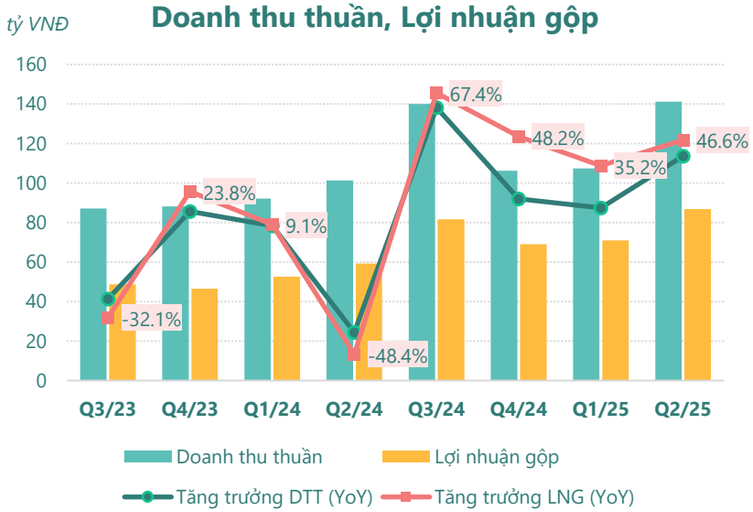
Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

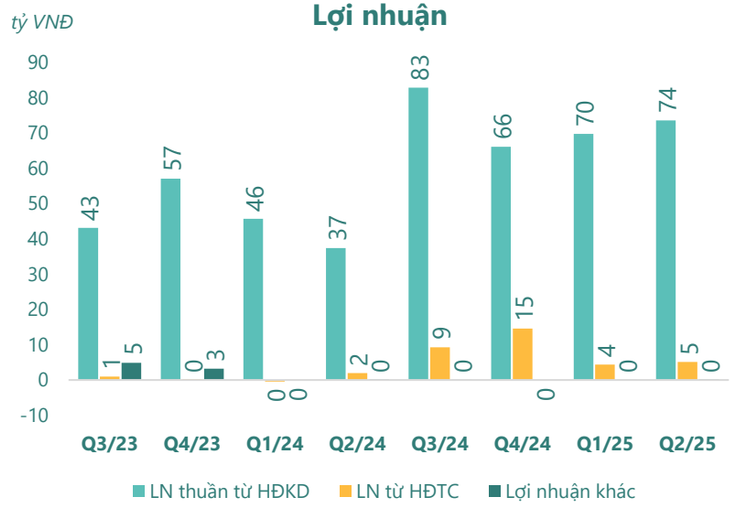
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



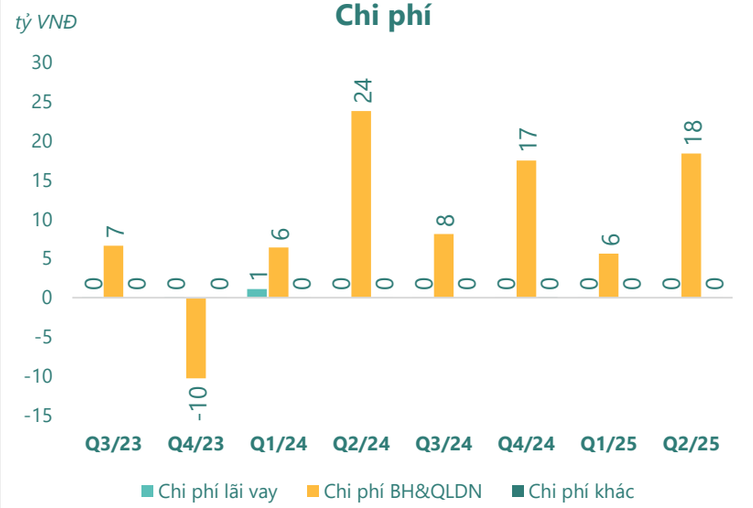
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



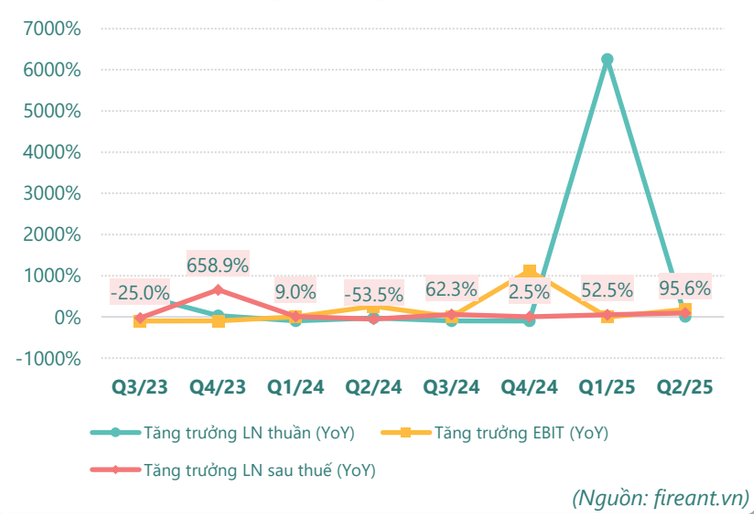
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



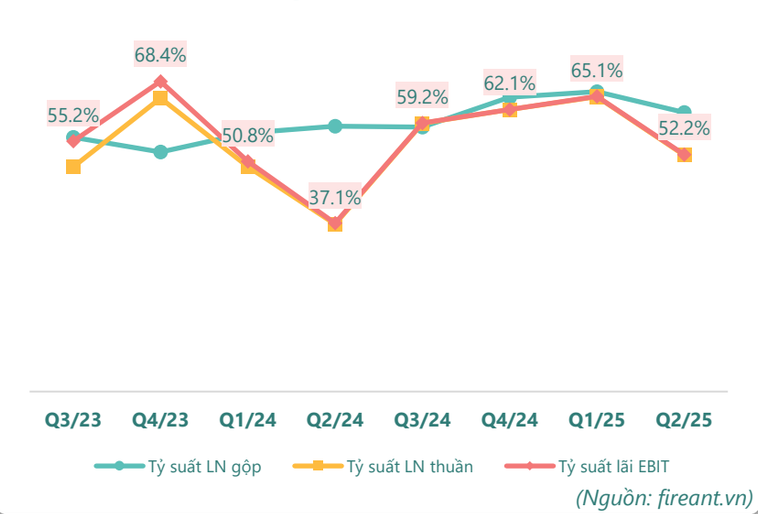
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



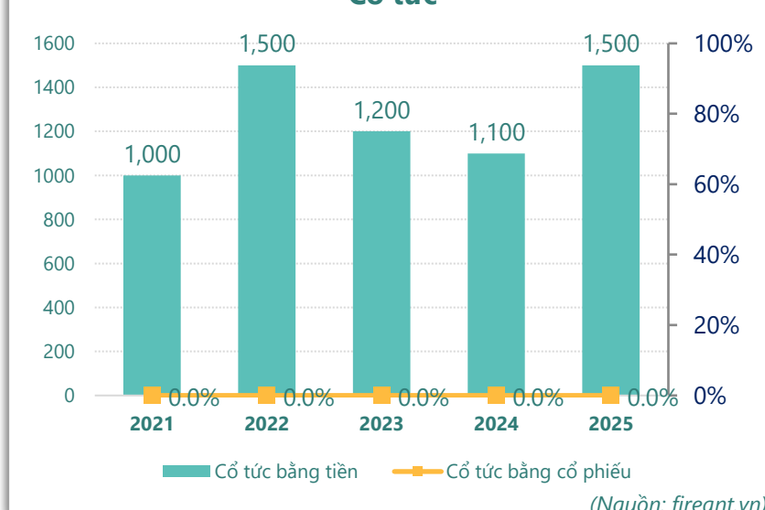
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

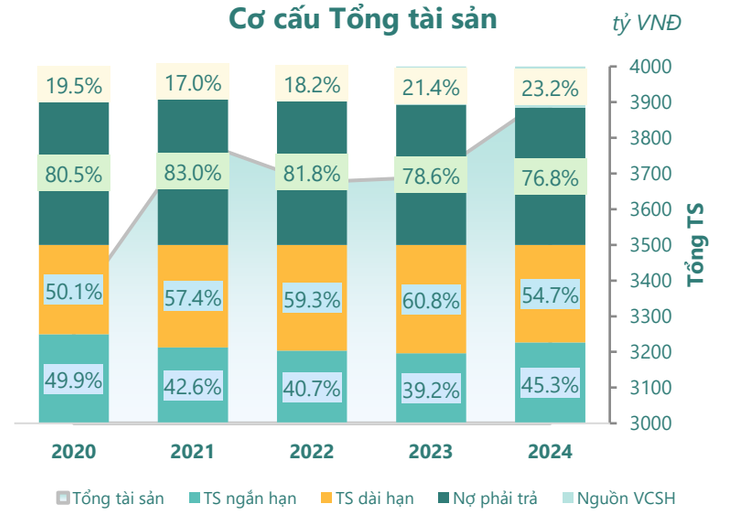
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

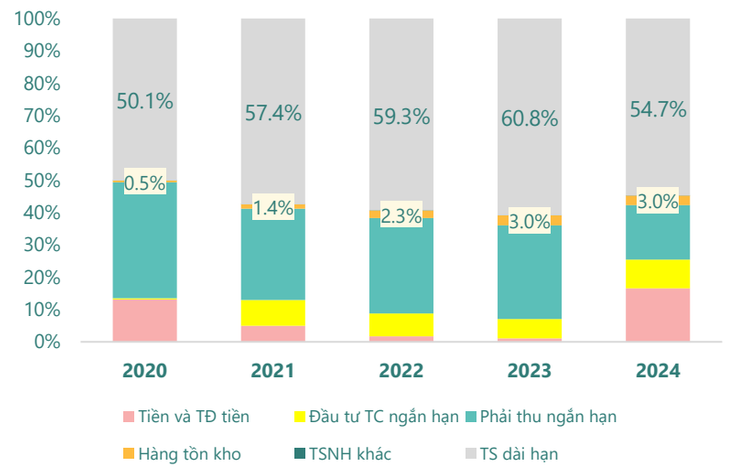
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



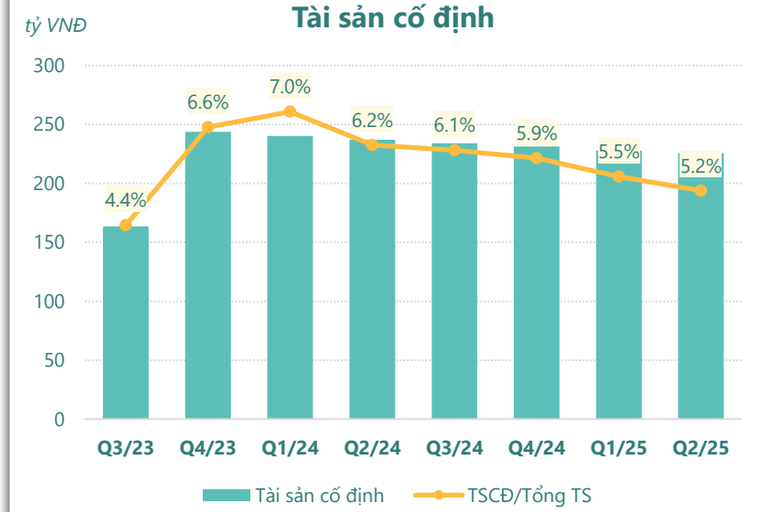
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



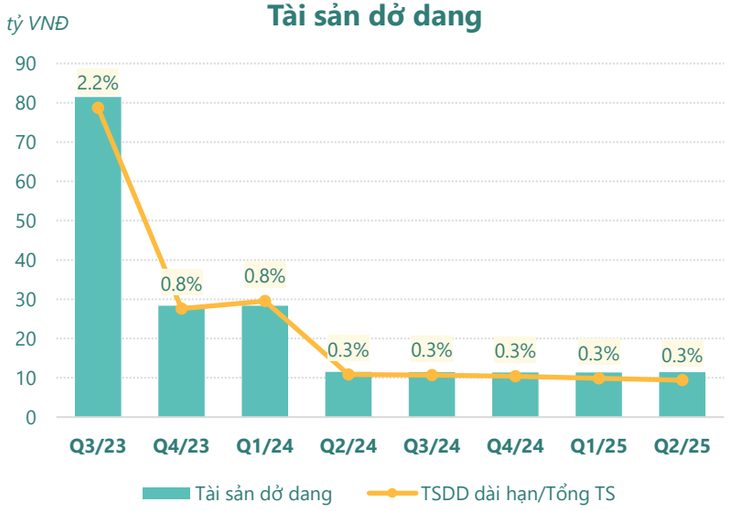
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



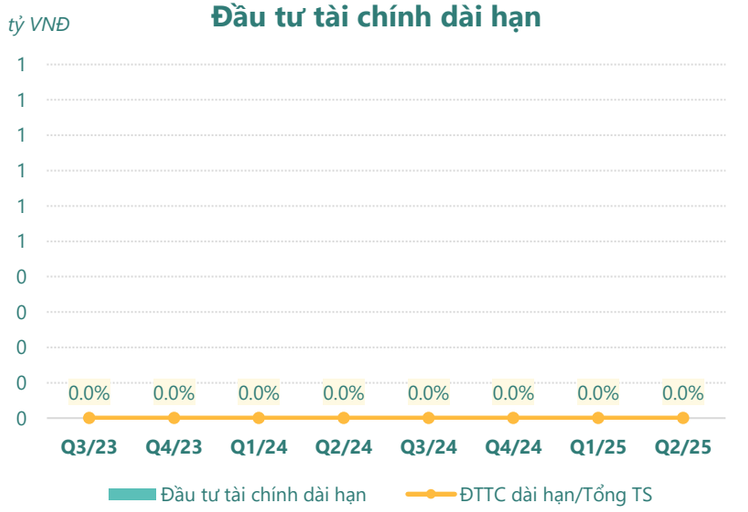
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



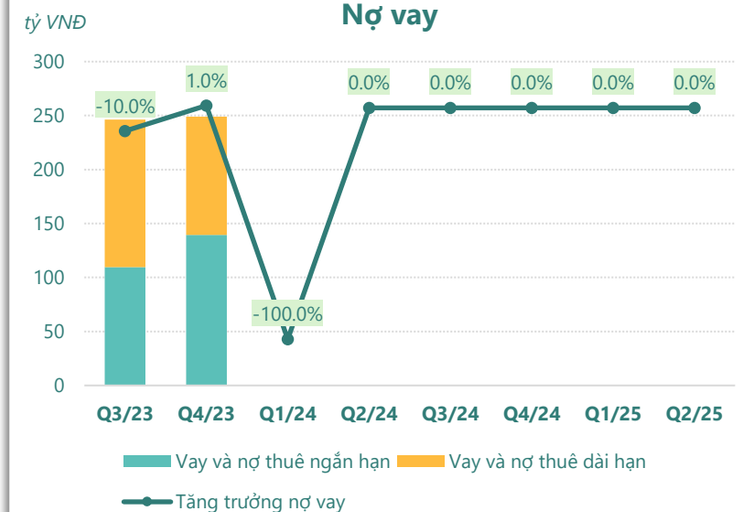
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

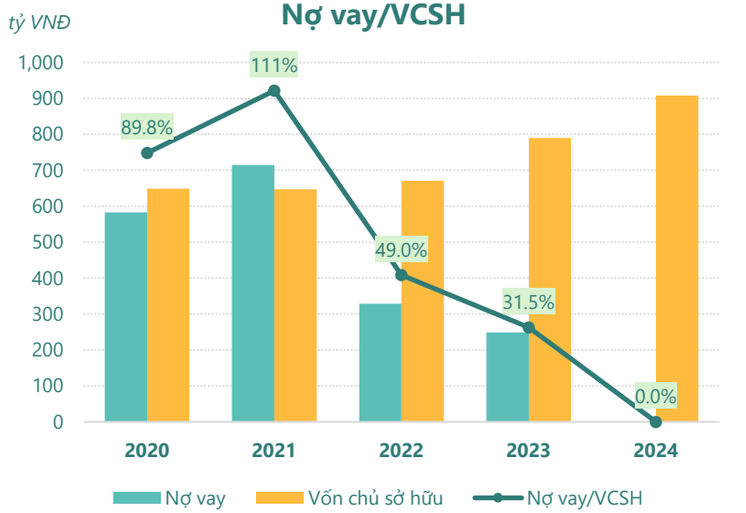
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

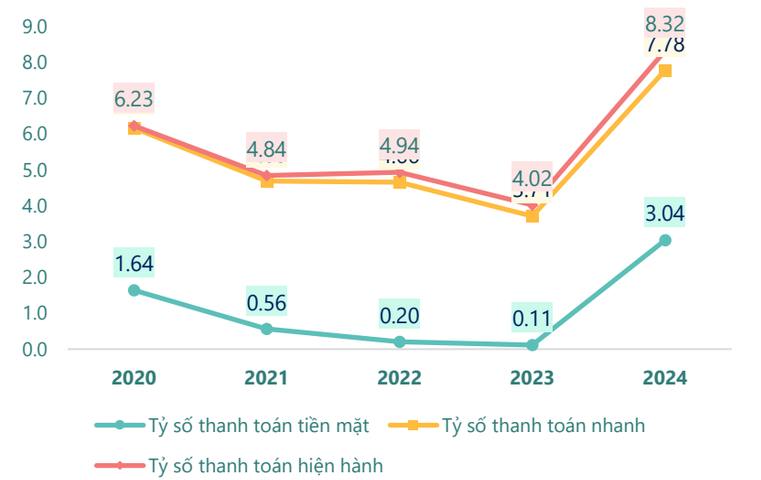
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



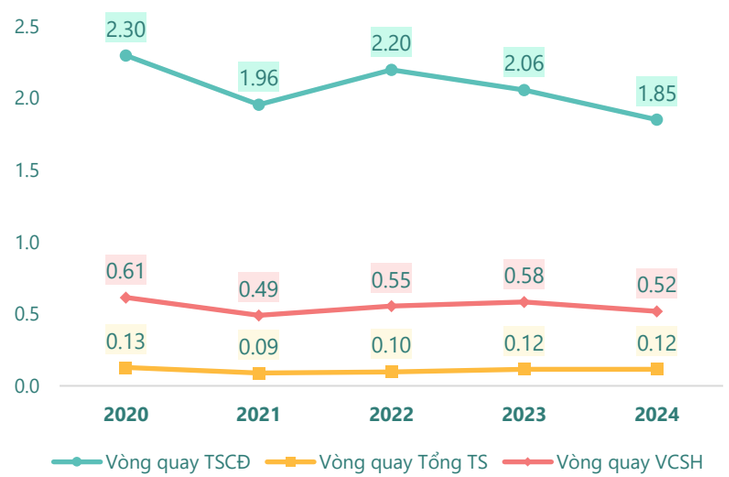
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



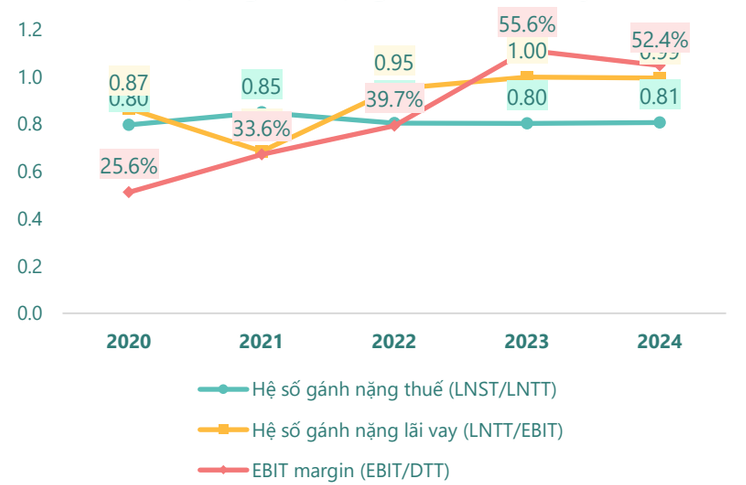
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



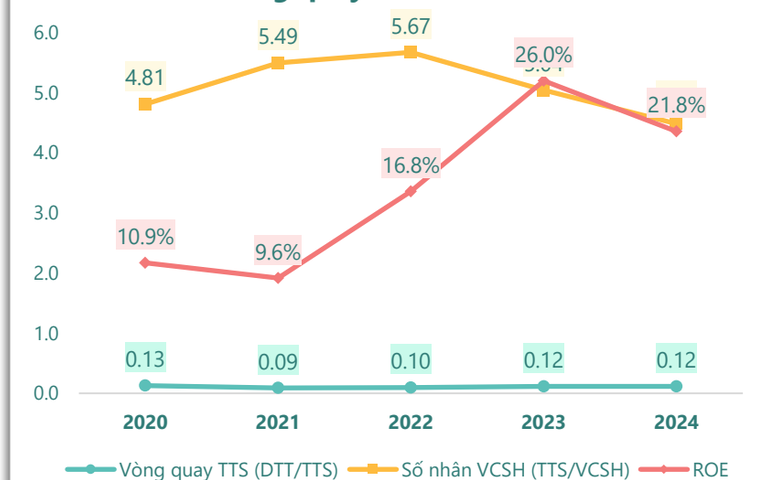
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



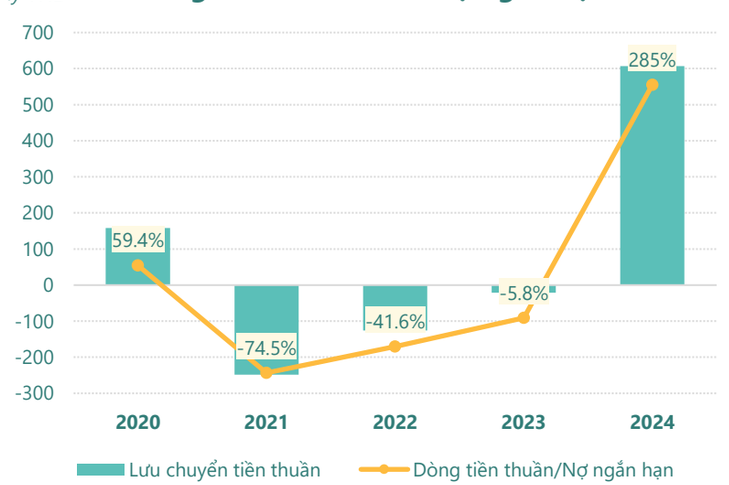
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**141**	**101**	**39.8%**	**249**	**193**	**28.5%**
Giá vốn hàng bán	54.3	42.0	29.3%	90.7	81.6	11.1%
Lợi nhuận gộp	86.9	59.2	46.7%	158	112	41.2%
Doanh thu HĐTC	5.12	1.99	157%	9.57	2.10	355%
Chi phí TC	0.04	0.04	-9.7%	0.07	0.60	-88.2%
Chi phí lãi vay	0.03	0.03	-15.8%	0.05	1.12	-95.4%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	8.40	16.7	-49.7%	9.02	17.5	-48.4%
Chi phí QLDN	**9.98**	**7.08**	**41.0%**	**15.0**	**12.7**	**17.6%**
LN thuần từ HĐKD	73.6	37.4	96.7%	143	83.1	72.6%
Lợi nhuận khác	**0.18**	**0.18**	**-2.4%**	**0.23**	**0.17**	**36.7%**
LN trước thuế	73.7	37.6	96.1%	144	83.2	72.5%
Lợi nhuận sau thuế	**58.9**	**30.0**	**96.4%**	**115**	**66.5**	**72.7%**
LNST của CĐ cty mẹ	**58.9**	**30.0**	**96.4%**	**115**	**66.5**	**72.7%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-21.8	753	-764	127	-378	334
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	273	-372	1,056	-124	4.81	134
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-259	-0.03	-60.3	-0.08	0	-82.3
Tiền đầu kỳ	41.2	33.4	414	646	648	275
Lưu chuyển tiền thuần	**-7.82**	**381**	**232**	**2.69**	**-373**	**385**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	33.4	414	646	648	275	660

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**4,368**	**3,919**	**11.5%**
Tài sản ngắn hạn	1,660	1,774	-6.4%
Tiền và tương đương tiền	660	648	1.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	219	349	-37.2%
Phải thu ngắn hạn	664	660	0.6%
Hàng tồn kho	116	116	0.2%
Tài sản ngắn hạn khác	0.68	0.56	20.8%
Tài sản dài hạn	**2,708**	**2,145**	**26.2%**
Phải thu dài hạn	618	0	
Tài sản cố định	226	231	-2.5%
Bất động sản đầu tư	1,181	1,228	-3.8%
Tài sản dở dang	11.4	11.4	0.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**671**	**674**	**-0.5%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	3,433	3,011	14.0%
Nợ ngắn hạn	**263**	**213**	**23.3%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	9.22	10.7	-13.9%
Nợ dài hạn	3,171	2,798	13.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**934**	**908**	**3.0%**
Vốn chủ sở hữu	**934**	**908**	**3.0%**
Vốn điều lệ	549	549	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)